

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35 /2020/DS-ST
Ngày 09- 9- 2020
“V/v Tranh chấp hợp đồng
góp họ (Hụi)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Hoài và bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp họ (Hụi)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 08 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1983 và bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Ngô Kiều T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Kim N trình bày:

Vào năm 2014, ông B và bà N có tham gia chơi 04 dây hội tháng do bà T làm chủ hội, cụ thể về ngày, tháng chơi hội, tổng số thành viên tham gia trong các dây hội đến nay ông bà không còn nhớ vì thời gian cách nay đã quá lâu. Tuy nhiên về từng dây hội và số tiền đóng trong từng dây hội thì ông bà xác định như sau:

- Dây hội thứ nhất 2.000.000 đồng/ 01 chân hội (01 phần hội), ông B và bà N tham gia chơi 01 chân. Dây hội này có tổng hơn 30 người chơi. Ông B và bà N đã đóng được 24 lần hội sống thì bà T tuyên bố bế hội. Trong dây hội này bà T nợ của ông B và bà N 48.000.000 đồng;

- Dây hội thứ hai trị giá 2.000.000 đồng/ 01 chân hội, ông B và bà N tham gia chơi 01 chân. Dây hội này có tổng hơn 30 người chơi. Ông B và bà N đã đóng được 20 lần hội sống thì bà T tuyên bố bế hội. Trong dây hội này bà T nợ của ông B và bà N 40.000.000 đồng;

- Dây hội thứ ba trị giá trị giá 2.000.000 đồng/ 01 chân hội, ông B và bà N tham gia chơi 01 chân. Dây hội này có tổng số 33 người chơi. Ông B và bà N đóng hội cho tới khi mãn hội thì hốt được số tiền 65.000.000 đồng, bà T đã giao được 41.300.000 đồng và còn thiếu 23.700.000 đồng;

- Dây hội thứ tư trị giá 3.000.000 đồng/01 chân hội, ông B và bà N tham gia chơi 01 chân. Ông B và bà N đã hốt hội tham gia đóng hội chết cho tới khi bà T tuyên bố bế hội thì ông bà còn nợ của bà T số tiền là 10.500.000 đồng;

Như vậy tổng cộng trong 04 dây hội bà T thiếu nợ của bà N và ông B 98.700.000 đồng. Sau khi bà T không thực hiện việc trả lại số tiền hội thì ông B và bà N đã làm đơn yêu cầu cơ quan công an huyện A giải quyết. Tại cơ quan công an huyện A bà T thừa nhận số nợ 98.700.000 đồng nhưng do bà T rơi vào hoàn cảnh khó khăn nên giữa các bên đã thỏa thuận việc bà T chỉ phải trả cho ông B và bà N số tiền 70.000.000 đồng và trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Sau khi thỏa thuận tại cơ quan công an bà T chỉ thực hiện trả nợ được 1.000.000 đồng và đến nay không tiếp tục thực hiện việc trả nợ.

Trong đơn khởi kiện ông B và bà N yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ hụi là 97.700.000 đồng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông B và bà N chỉ yêu cầu bà T trả số tiền hụi là 69.000.000 đồng

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn – bà Ngô Kiều T đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản nêu ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Bản phô tô “Biên bản thỏa thuận dân sự” do cơ quan công an huyện A lập; Bản sao giấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu của người khởi kiện. Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Bản phô tô “Biên bản thỏa thuận dân sự” do cơ quan công an huyện A lập ngày 17/5/2019 có đóng dấu xác nhận; Bản phô tô “Biên bản ghi lời khai” của bà Ngô Kiều T do cơ quan công an huyện A lập ngày 17/5/2019 có đóng dấu xác nhận.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, thư ký phiên tòa, và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T trả cho ông B bà N số tiền 69.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự đều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp phát sinh từ việc chơi hụi, ông B và bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ tiền hụi, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng góp họ (Hụi)”.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T không có ý kiến phản hồi trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa bà T không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Cũng tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Cơ quan công an huyện A, trong “Biên bản thỏa thuận dân sự” giữa ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Kim N và bà Ngô Kiều T do cơ quan công an huyện A lập ngày 17/5/2019 thể hiện: Bà N và ông B xác định bà T còn nợ tiền hụi là 98.700.000 đồng, do bà T bị bề hụi nên ông B và bà N chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 70.000.000 đồng, quá trình thỏa thuận bà T xác nhận có nợ tiền hụi và cam kết trả cho bà N và ông B số tiền 70.000.000 đồng theo yêu cầu của ông B và bà N, việc trả nợ các bên thỏa thuận mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và bắt đầu thực hiện từ ngày 15/8/2019 âm lịch.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không có ý kiến phản đối về số tiền nợ hụi mà các nguyên đơn có yêu cầu, căn cứ vào “Biên bản thỏa thuận dân sự” giữa bà T và vợ chồng ông B, bà N, có cơ sở để xác định bà T có nợ của vợ chồng ông B và bà N số tiền hụi là 70.000.000 đồng, theo xác nhận của các nguyên đơn đến nay bà T đã trả được 1.000.000 đồng, như vậy số tiền hiện còn nợ là 69.000.000 đồng.

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị Định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về Hụi, họ, biêu, phường; Điều 15, Điều 24, Điều 27 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 06/4/2006 của Chính Phủ về Hụi, họ, biêu, phường cần buộc bà T phải giao trả cho ông B và bà N số tiền hụi còn lại là 69.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Các nguyên đơn không có yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[5] Về án phí của vụ án: $69.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.450.000 \text{ đồng}$.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông B và N số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 0và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 429, Điều 471, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Nghị Định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về Hụi, họ, biêu, phường; Điều 15, Điều 24, Điều 27 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 06/4/2006 của Chính Phủ về Hụi, họ, biêu, phường;

- Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Kim N.

Buộc bà Ngô Kiều T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Kim N số tiền nợ hui là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Kim N không có yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Ngô Kiều T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.450.000 đồng (Ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 2.442.500 đồng (Hai triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0008237 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 09/9/2020. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

(Đã ký)

- TAT;

- VKS An Biên;
- THADS;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

Đinh Thị Thơm